Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
DN: C=VN, S=BÌNH PHƯỚC, L=Huyện Đồng Phú, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3800100376
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.02.27 09:47:34 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 84-(271) 381 97 86
- Fax : 84-(271) 381 96 20

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 3800100376 ngày 03/11/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	
Ông Hồ Cường	Thành viên	
Ông Huỳnh Trọng Thuỷ	Thành viên	
Ông Phạm Phi Điểu	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Thuỷ	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

- Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- Ông Hồ Cường được ông Mai Huỳnh Nhật ủy quyền ký báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 102/GUQ-HĐQTCSĐP ngày 02 tháng 07 năm 2018.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh tổng hợp

Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính tổng hợp vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, tình hình hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

Hồ Cường
Tổng Giám đốc
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số: 067/2024/BCKTTH-PB.00307

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

VŨ GIANG NAM
Phó Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 5246 - 2021 - 009 - 1

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2505 - 2024 - 009 - 1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 — **Mẫu số B 01 - DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	*VND*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**761.571.300.417**	**838.505.838.072**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	6.1	**262.098.930.669**	**238.575.921.867**
1. Tiền	111		33.565.623.800	32.301.370.302
2. Các khoản tương đương tiền	112		228.533.306.869	206.274.551.565
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**329.838.108.525**	**454.230.831.683**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	329.838.108.525	454.230.831.683
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**50.110.333.073**	**25.648.253.266**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	39.678.275.521	12.932.014.959
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.4	1.364.550.000	3.184.204.054
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.5	9.067.507.552	9.532.034.253
IV. Hàng tồn kho	**140**	6.6	**69.737.394.929**	**93.505.648.933**
1. Hàng tồn kho	141		73.911.070.291	99.688.369.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.173.675.362)	(6.182.720.796)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**49.786.533.221**	**26.545.182.323**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.7	189.885.119	231.344.811
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6.8	49.596.648.102	26.313.837.512
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.557.118.331.393**	**1.536.596.177.589**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.700.000.000**	**1.700.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.5	1.700.000.000	1.700.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**458.192.450.999**	**352.345.775.206**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	457.127.842.986	351.878.342.469
- Nguyên giá	*222*		*1.021.069.301.701*	*843.864.323.784*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(563.941.458.715)*	*(491.985.981.315)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	1.064.608.013	467.432.737
- Nguyên giá	*228*		*2.562.498.009*	*1.523.303.509*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.497.889.996)*	*(1.055.870.772)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**207.565.236.850**	**173.826.396.715**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		2.726.139.316	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.11	204.839.097.534	173.826.396.715
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**884.425.660.289**	**1.005.102.323.534**
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.12	811.995.000.000	918.084.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.12	127.733.870.000	127.733.870.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.12	(55.303.209.711)	(52.015.546.466)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	-	11.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.234.983.255**	**3.621.682.134**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.7	5.234.983.255	3.621.682.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.318.689.631.810**	**2.375.102.015.661**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 — **Mẫu số B 01 - DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	*VND*
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**162.004.442.477**	**246.806.292.421**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**162.004.442.477**	**246.806.292.421**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.13	562.385.547	967.814.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.14	1.768.201.587	1.634.581.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.8	3.040.421.501	58.054.864.871
4. Phải trả người lao động	314		74.767.650.429	69.561.071.060
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.15	125.000.000	444.263.683
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	6.16	32.511.918.906	30.116.608.911
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.17	11.144.898.733	25.210.347.582
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.083.965.774	60.816.740.524
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.156.685.189.333**	**2.128.295.723.240**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	6.18	**2.161.568.279.706**	**2.130.897.822.660**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		868.859.320.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*868.859.320.000*	*430.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201.469.994.853	191.990.522.453
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		792.936.828.041	1.165.976.495.402
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		298.302.136.812	342.930.804.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*118.264.354.653*	*133.970.150.858*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*180.037.782.159*	*208.960.653.947*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	6.19	**(4.883.090.373)**	**(2.602.099.420)**
1. Nguồn kinh phí	431		(4.883.090.373)	(2.602.099.420)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.318.689.631.810**	**2.375.102.015.661**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Hồ Cường**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 — **Mẫu số B 02 - DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	7.1	**646.505.404.322**	**755.339.884.605**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**646.505.404.322**	**755.339.884.605**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	7.2	**476.564.147.532**	**530.461.783.017**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**169.941.256.790**	**224.878.101.588**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	79.317.487.528	48.092.181.662
7. Chi phí tài chính	22	7.4	3.473.318.565	4.783.427.277
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	6.909.328.456	5.858.710.751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	51.298.289.971	50.503.747.209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**187.577.807.326**	**211.824.398.013**
11. Thu nhập khác	31	7.7	44.804.657.766	58.357.596.409
12. Chi phí khác	32	7.8	18.965.632.891	12.782.283.688
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**25.839.024.875**	**45.575.312.721**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**213.416.832.201**	**257.399.710.734**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.9	33.263.609.555	48.439.056.787
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**180.153.222.646**	**208.960.653.947**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Hồ Cường**

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 **Mẫu số B 03 - DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 *VND*	Năm 2022 *VND*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	651.897.434.125	855.522.505.417
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(150.547.504.746)	(169.631.791.867)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(231.600.765.724)	(277.475.090.628)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(20.719.892.525)	(93.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	69.019.596.211	72.276.795.524
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(299.808.673.883)	(286.659.383.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***18.240.193.458***	***101.033.035.010***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(68.790.353.188)	(64.053.749.796)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	301.000.000	113.425.926
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(68.637.337.973)	(440.391.872.859)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	204.330.061.131	373.749.235.915
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(102.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.944.196.549	46.968.043.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***136.147.566.519***	***(185.614.917.633)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(130.823.850.850)	(150.126.048.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(130.823.850.850)***	***(150.126.048.300)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**23.563.909.127**	**(234.707.930.923)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**238.575.921.867**	**473.284.786.190**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(40.900.325)	(933.400)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**262.098.930.669**	**238.575.921.867**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Hồ Cường**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 3800100376 ngày 03/11/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 VND (Tám trăm sáu mươi tám tỷ tám trăm năm mười chín triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
2	Các cổ đông khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
	Cộng	**868.859.320.000**	**86.885.932**	**100%**

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Chế biến gỗ	Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	51,00%	51,00%
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất nệm cao su	76,83%	76,83%
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	58,37%	58,37%

Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh khách sạn	5,39%	5,39%
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	0,20%	0,20%
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su	10,21%	10,21%
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ	11,70%	11,70%
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ	11,32%	11,32%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 2.830 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.531 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phần mềm kế toán	05
Tài sản cố định vô hình khác	05 - 10

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính tổng hợp các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng

kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính tổng hợp các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA CÔNG TY TRONG NĂM

Ngày 16 tháng 01 năm 2023 Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận cho Công ty đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo Hợp đồng sáp nhập số 79/HĐSN ĐP-ĐN ngày 25/10/2022 sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông (mã giao dịch DPD) - Công ty con của Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thực hiện phát hành thêm cổ phiếu của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông để hoán đổi lấy toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông đang lưu hành, tỷ lệ hoán đổi là 3,14 : 1 cổ phiếu (Cổ đông sở hữu 3,14 Cổ phiếu DPD sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu DPR).

Theo Báo cáo kết quả phát hành số 34/BC-HĐQTCSĐP ngày 03 tháng 03 năm 2023, Công ty đã phát hành thành công thêm 442.966 cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập với Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông chính thức được sáp nhập vào Công ty từ ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thừa hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông.

Tài sản mang sang	**Giá trị tại ngày sáp nhập**
	VND
Tài sản ngắn hạn	16.002.501.564
Tài sản dài hạn	121.988.956.885
Nợ phải trả ngắn hạn	8.499.357.670
Nợ phải trả dài hạn	-
Vốn chủ sở hữu (i)	129.492.100.779

(i) Đối với phần vốn chủ sở hữu mang sang từ Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thực hiện xử lý như sau:

- Giảm vốn do hủy Cổ phiếu lưu hành tại Công ty con, số tiền: 106.089.000.000 đồng;
- Điều chỉnh nguồn kinh phí của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông do sáp nhập, số tiền: (289.454.209) đồng;
- Tăng vốn do phát hành 442.966 cổ phiếu để hoán đổi cho các cổ đông còn lại với tỷ lệ 3,14 : 1 số tiền: 13.909.132.400 đồng;
- Phần chênh lệch do sáp nhập được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ, số tiền: 9.783.422.588 đồng;

Ngoài ra, không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
Tiền mặt	214.267.190	358.788.812
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.351.356.610	31.942.581.490
Các khoản tương đương tiền (i)	228.533.306.869	206.274.551.565
Cộng	**262.098.930.669**	**238.575.921.867**

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 2,0% - 3,85%/năm.

6.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Ngắn hạn	**329.838.108.525**	**329.838.108.525**	**454.230.831.683**	**454.230.831.683**
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	329.838.108.525	329.838.108.525	454.230.831.683	454.230.831.683
Dài hạn	**-**	**-**	**11.300.000.000**	**11.300.000.000**
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	11.300.000.000	11.300.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
Cộng	**329.838.108.525**	**329.838.108.525**	**465.530.831.683**	**465.530.831.683**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2023:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	3,6-5%	60.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn	06 tháng	3,5-4,5%	59.858.720.160
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - PGD Phú Nhuận	06 tháng	6,80%	22.298.385.041
Ngân hàng Phát triển Bình Phước	12 tháng	5,00%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP Hồ Chí Minh	12 tháng	4,5-6,2%	60.291.714.814
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	4,3-4,4%	28.432.179.806
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	4,80%	7.228.295.004
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước	06 tháng	3,4-8,5%	70.428.813.700
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước	13 tháng	6,00%	11.300.000.000
Cộng			**329.838.108.525**

6.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	*VND*
Phải thu các bên liên quan	***1.394.024.200***	***834.193.500***
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	834.193.500
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	31.852.800	-
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha	1.362.171.400	-
Phải thu các khách hàng khác	***38.284.251.321***	***12.097.821.459***
Weber & Schaer GMBH & Co	-	4.244.855.706
Dns Co., Ltd	763.401.240	-
LG Commtrade PTY Co.,Ltd	2.264.088.960	-
Winwin Trading Co.,Ltd	713.449.170	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Băm Thiên Bình	154.587.798	876.007.718
Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	22.839.429.500	5.067.168.515
Cty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Thịnh	4.346.927.003	-
Công ty CP Kim Tín MDF	785.871.750	-
Công ty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú	253.911.964	-
Công ty CP Gỗ Quảng Nam	260.489.423	-
Công ty TNHH MTV Tân Thuận Tiệp	244.622.500	-
Công ty TNHH Vĩnh Thành Interprise	301.582.710	-
Nguyễn Văn Đặng	1.393.502.612	1.688.371.987
Phạm Thị Thanh	3.103.103.767	-
Các khách hàng khác	859.282.924	221.417.533
Cộng	**39.678.275.521**	**12.932.014.959**

6.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
Trả trước cho các bên liên quan	**-**	**-**
Trả trước cho người bán khác	***1.364.550.000***	***3.184.204.054***
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Thương mại Phát triển	-	2.318.158.604
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	-	430.987.800
Công ty TNHH MTV Minh Đức Tiến	1.232.550.000	-
Công Ty TNHH Sê Kong Đaknong	132.000.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	-	435.057.650
Cộng	**1.364.550.000**	**3.184.204.054**

6.5. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

6.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Phải thu các bên liên quan	**-**	**-**	***255.693.000***	**-**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	-	-	255.693.000	-
Phải thu tổ chức và cá nhân khác	***9.067.507.552***	**-**	***9.276.341.253***	**-**
Tạm ứng	2.953.798.457	-	3.279.678.621	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	340.000.000	-
Phải thu lãi TGNH	5.521.396.944	-	5.655.477.572	-
Phải thu khác	592.312.151	-	1.185.060	-
Cộng	**9.067.507.552**	**-**	**9.532.034.253**	**-**

6.5.2. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Phải thu các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Phải thu các đối tượng khác	***1.700.000.000***	**-**	***1.700.000.000***	**-**
Ký quỹ, ký cược	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Cộng	**1.700.000.000**	**-**	**1.700.000.000**	**-**

6.6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Hàng mua đang đi trên đường	1.479.002.566	-	3.974.364.139	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.324.544.796	-	6.754.455.753	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.386.260.631	-	2.410.689.750	-
Chi phí SXKD dở dang	37.717.310.004	-	22.481.423.358	-
Thành phẩm tồn kho	22.724.756.221	(4.173.675.362)	63.431.036.224	(6.182.720.796)
Hàng hóa tồn kho	-	-	6.122.000	-
Hàng gửi đi bán	2.279.196.072	-	630.278.505	-
Cộng	**73.911.070.291**	**(4.173.675.362)**	**99.688.369.729**	**(6.182.720.796)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

6.7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

6.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	*VND*
Chi phí công cụ dụng cụ	140.567.404	124.642.993
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.317.715	106.701.818
Cộng	**189.885.119**	**231.344.811**

6.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	*VND*
Chi phí công cụ dụng cụ	681.445.024	688.849.119
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.580.723.996	1.430.062.122
Chi phí dự án công nghệ cao	1.082.073.096	-
Chi phí khai thác tài nguyên	202.800.704	231.772.232
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	1.551.402.054	1.270.998.661
Chi phí trả trước dài hạn khác	136.538.381	-
Cộng	**5.234.983.255**	**3.621.682.134**

6.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế tài nguyên	6.167.002	-	77.242.177	77.115.998	6.040.823	-
Thuế giá trị gia tăng	3.018.588.434	-	17.224.088.078	12.314.363.282	314.683.694	2.205.820.056
Thuế thu nhập cá nhân	4.881.849	1.763.992.797	3.724.009.988	3.399.507.716	1.936.184	2.085.549.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.784.216	8.802.259.267	33.263.609.555	20.719.892.525	687.275.971	22.022.468.052
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	39.030.396.038	53.733.883.813	149.809.208.050	57.044.928.199	-
Các loại thuế khác	-	-	42.589.070	42.589.070	-	-
Cộng	**3.040.421.501**	**49.596.648.102**	**108.070.422.681**	**186.367.676.641**	**58.054.864.871**	**26.313.837.512**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi nhánh chế biến Gỗ được hưởng ưu đãi theo các nội dung sau :

- Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính
- Căn cứ theo Công văn số 02/2020/CBG ngày 23/03/2020 của Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú gửi Cục Thuế Tỉnh Bình Phước về việc đăng ký áp dụng miễn thuế TNDN từ năm 2020 và Công văn số 3073/CT-TTHT ngày 28/10/2019 của Cục thuế tỉnh Bình Phước gửi Chi nhánh chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú về việc trả lời chính sách về ưu đãi thuế TNDN: *"Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần*

Cao su Đồng phú được thành lập để thực hiện dự án đầu tư mới hoạt động độc lập và thực hiện sản xuất kinh doanh tại huyện Đồng Phú tỉnh Bình Phước thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và không thuộc các trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư 96/2015/TT-BTC được ưu đãi thuế suất 17% trong 10 năm tính từ thời điểm 01/01/2020, miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 năm tiếp theo."

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2023	290.371.466.223	93.253.922.394	73.986.806.611	5.978.870.980	380.273.257.576	843.864.323.784
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.988.939.197	-	-	-	29.070.582.654	33.059.521.851
- Mua trong năm	-	170.148.000	1.958.055.556	-	-	2.128.203.556
- Tăng do sáp nhập	12.222.637.434	31.545.455	717.353.650	-	155.000.277.121	167.971.813.660
- Thanh lý, nhượng bán	(66.009.484)	-	(1.406.255.000)	-	(24.482.296.666)	(25.954.561.150)
Số dư tại ngày 31/12/2023	306.517.033.370	93.455.615.849	75.255.960.817	5.978.870.980	539.861.820.685	1.021.069.301.701
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2023	204.057.752.379	78.048.784.606	65.936.261.009	5.621.342.496	138.321.840.825	491.985.981.315
- Khấu hao trong năm	12.470.466.549	2.797.553.840	2.455.421.341	72.531.566	20.885.207.599	38.681.180.895
- Tăng do sáp nhập	11.088.472.311	26.287.900	641.501.781	-	37.720.031.388	49.476.293.380
- Thanh lý, nhượng bán	(66.009.484)	-	(1.406.255.000)	-	(14.729.732.391)	(16.201.996.875)
Số dư tại ngày 31/12/2023	227.550.681.755	80.872.626.346	67.626.929.131	5.693.874.062	182.197.347.421	563.941.458.715
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2023	86.313.713.844	15.205.137.788	8.050.545.602	357.528.484	241.951.416.751	351.878.342.469
- Tại ngày 31/12/2023	78.966.351.615	12.582.989.503	7.629.031.686	284.996.918	357.664.473.264	457.127.842.986
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày 01/01/2023	136.987.145.871	67.725.693.444	51.447.600.336	5.448.070.982	46.334.923.646	307.943.434.279
- Tại ngày 31/12/2023	150.708.074.234	68.830.259.444	53.949.749.057	5.448.070.982	36.739.742.057	315.675.895.774

6.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2023	-	1.330.000.000	193.303.509	1.523.303.509
- Tăng do sáp nhập	997.194.500	-	42.000.000	1.039.194.500
Số dư tại ngày 31/12/2023	997.194.500	1.330.000.000	235.303.509	2.562.498.009
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2023	-	935.186.037	120.684.735	1.055.870.772
- Khấu hao trong năm	14.245.632	154.291.391	19.434.990	187.972.013
- Tăng do sáp nhập	254.047.211	-	-	254.047.211
Số dư tại ngày 31/12/2023	268.292.843	1.089.477.428	140.119.725	1.497.889.996
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2023	-	394.813.963	72.618.774	467.432.737
- Tại ngày 31/12/2023	728.901.657	240.522.572	95.183.784	1.064.608.013
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Tại ngày 01/01/2023	-	590.000.000	-	590.000.000
- Tại ngày 31/12/2023	-	590.000.000	-	590.000.000

6.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	*VND*
Vườn cây kiến thiết cơ bản	***173.918.960.725***	***158.584.163.348***
Vườn cây tái canh năm 2014	-	1.995.479.171
Vườn cây tái canh năm 2015	-	4.571.043.098
Vườn cây tái canh năm 2016	-	22.490.983.939
Vườn cây tái canh năm 2017	22.495.212.397	18.624.835.705
Vườn cây tái canh năm 2018	37.067.727.760	30.823.477.113
Vườn cây tái canh năm 2019	26.424.859.540	21.792.570.347
Vườn cây tái canh năm 2020	28.440.679.888	22.345.250.189
Vườn cây tái canh năm 2021	26.806.680.717	20.575.445.078
Rừng trồng xen năm 2021	1.207.449.560	984.265.629
Vườn cây tái canh năm 2022	17.633.349.417	12.745.835.724
Vườn cây tái canh năm 2022 (trồng lấy gỗ)	1.865.487.139	1.532.228.281
Vườn cây tái canh năm 2023	10.894.660.721	102.749.074
Vườn cây xen gỗ 2023	1.012.081.364	-
Vườn cây tái canh năm 2024	70.772.222	-
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	***30.920.136.809***	***15.242.233.367***
Mua sắm tài sản cố định	3.215.280.882	-
Chi phí xây dựng kiến trúc	19.275.001.553	8.674.248.893
Đường giao thông, đập thủy lợi	7.871.147.256	4.006.399.074
Các chi phí kiến thiết cơ bản khác	558.707.118	2.561.585.400
Cộng	**204.839.097.534**	**173.826.396.715**

6.12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Đầu tư vào công ty con	***811.995.000.000***	***(36.447.606.634)***	***-***	***918.084.000.000***	***(33.130.045.178)***	***249.309.150.000***
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	-	-	(i)	106.089.000.000	-	249.309.150.000
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	153.000.000.000	-	(i)	153.000.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(36.447.606.634)	(i)	133.995.000.000	(33.130.045.178)	(i)
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000		(i)	525.000.000.000	-	(i)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				-	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	***127.733.870.000***	***(18.855.603.077)***	***-***	***127.733.870.000***	***(18.885.501.288)***	***-***
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.753.039.541)	(i)	19.895.870.000	(18.772.648.093)	(i)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000		(i)	1.500.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Sa Thầy	71.277.000.000		(i)	71.277.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	(102.563.536)	(i)	24.611.000.000	(112.853.195)	(i)
Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000		(i)	10.450.000.000	-	(i)
Cộng	**939.728.870.000**	**(55.303.209.711)**	**-**	**1.045.817.870.000**	**(52.015.546.466)**	**249.309.150.000**

Giá trị hợp lý

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 9.1.2.

6.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Phải trả các nhà cung cấp khác	***562.385.547***	***562.385.547***	***967.814.569***	***967.814.569***
Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	-	-	345.135.847	345.135.847
Công ty TNHH MTV xây dựng cầu đường Thăng Long	59.689.150	59.689.150	54.600.000	54.600.000
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	-	-	352.738.908	352.738.908
Công ty TNHH MTV Thọ Xuân	152.826.350	152.826.350	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt	81.719.395	81.719.395	-	-
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	187.185.701	187.185.701	-	-
Công ty TNHH MTV tư vấn đầu tư xây dựng Quang Đạt	53.298.556	53.298.556	-	-
Phải trả khách hàng khác	27.666.395	27.666.395	215.339.814	215.339.814
Cộng	**562.385.547**	**562.385.547**	**967.814.569**	**967.814.569**

6.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	*VND*
Trả trước của các bên liên quan	**-**	**-**
Trả trước của các khách hàng khác	***1.768.201.587***	***1.634.581.221***
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	-	651.974.400
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	343.483.875	627.078.284
Công ty TNHH Ngô Vương	-	197.526.488
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	290.807.712	105.975.546
Hộ kinh doanh Thiêm Kiều	-	49.022.183
Công ty phần Cao su Việt Phú Thịnh	149.446.080	-
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	549.024.900	-
Ngô Hữu Thiết	248.108.580	-
Nguyễn Văn Thêm	187.330.440	-
Các khách hàng khác	-	3.004.320
Cộng	**1.768.201.587**	**1.634.581.221**

6.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	*VND*
Chi phí kiểm toán	125.000.000	125.000.000
Chi phí phải trả khác	-	319.263.683
Cộng	**125.000.000**	**444.263.683**

6.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	*VND*
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	32.511.918.906	30.116.608.911
Cộng	**32.511.918.906**	**30.116.608.911**

6.17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	*VND*
Phải trả các bên liên quan	***464.095.945***	***930.248.795***
Công Ty Cổ Phần Cao Su Sa Thầy	28.800.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các đối tượng khác	435.295.945	930.248.795
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***10.680.802.788***	***24.280.098.787***
Nhận ký quỹ, ký cược	4.886.293.345	4.440.910.845
Kinh phí công đoàn	255.031.097	259.244.237
Bảo hiểm xã hội	71.098.189	71.098.189
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	-	16.447.927.120
Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các Nông trường	2.315.288.328	2.317.967.653
Phải trả phải nộp trồng rừng	2.517.682.639	-
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	517.122.300	414.426.150
Phải trả khác	118.286.890	328.524.593
Cộng	**11.144.898.733**	**25.210.347.582**

6.18. Vốn chủ sở hữu

6.18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Năm trước					
Số dư tại ngày 01/01/2022	**430.000.000.000**	**191.990.522.453**	**1.128.086.362.775**	**318.740.283.485**	**2.068.817.168.713**
Tăng trong năm trước	-	-	*37.890.132.627*	*208.960.653.947*	*246.850.786.574*
Lãi trong năm trước				208.960.653.947	208.960.653.947
Phân phối lợi nhuận			37.890.132.627		37.890.132.627
Giảm trong năm trước	-	-	-	*(184.770.132.627)*	*(184.770.132.627)*
Trích quỹ đầu tư phát triển				(37.890.132.627)	(37.890.132.627)
Chia cổ tức				(86.000.000.000)	(86.000.000.000)
Trích quỹ KTPL				(60.376.000.000)	(60.376.000.000)
Trích thưởng người QLDN				(504.000.000)	(504.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	**430.000.000.000**	**191.990.522.453**	**1.165.976.495.402**	**342.930.804.805**	**2.130.897.822.660**
Năm nay					
Số dư tại ngày 01/01/2023	**430.000.000.000**	**191.990.522.453**	**1.165.976.495.402**	**342.930.804.805**	**2.130.897.822.660**
Tăng trong năm	*438.859.320.000*	*9.479.472.400*	*61.389.992.639*	*180.153.222.646*	*689.882.007.685*
Tăng vốn trong năm (i)	434.429.660.000				434.429.660.000
Lãi trong năm				180.153.222.646	180.153.222.646
Phân phối lợi nhuận (ii)			61.389.992.639		61.389.992.639
Tăng do sáp nhập	4.429.660.000	9.479.472.400	-		13.909.132.400
Giảm trong năm	-	-	*(434.429.660.000)*	*(224.781.890.639)*	*(659.211.550.639)*
Tăng vốn trong năm (i)			(434.429.660.000)	-	(434.429.660.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)				(61.389.992.639)	(61.389.992.639)
Chia cổ tức (i)				(130.328.898.000)	(130.328.898.000)
Trích quỹ KTPL (i)				(32.762.000.000)	(32.762.000.000)
Trích thưởng người QLDN (i)				(301.000.000)	(301.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	**792.936.828.041**	**298.302.136.812**	**2.161.568.279.706**

6.18.2. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 66/NQ-ĐH ĐCĐCSĐP ngày 27/06/2023 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 86/NQ-HĐQTCSĐP ngày 15/08/2023, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 43.442.966 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương với số tiền 434.429.660.000 đồng.
- Mục đích phát hành: Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty.
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 1:1
- Nguồn vốn phát hành: Từ nguồn vốn quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Công ty đã thực hiện xong việc tăng vốn cổ phần và thay đổi đăng ký kinh doanh tại ngày 03 tháng 11 năm 2023.

Ngày 06 tháng 11 năm 2023 Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã gửi Thông báo số 1792/TB-SGDHCM ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc giao dịch chứng khoán thay đổi đăng ký niêm yết của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, với số lượng cổ phiếu niêm yết từ 43.442.996 cổ phiếu lên thành 86.885.932 cổ phiếu.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 66/NQ-ĐH ĐCĐCSĐP ngày 27/06/2023, Công ty công bố phân phối lợi nhuận còn lại lũy kế đến cuối năm 2023 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30% Lợi nhuận sau thuế tương đương 61.389.992.639 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 02 tháng lương thực hiện tương đương 32.762.000.000 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 01 tháng lương người quản lý tương đương 301.000.000 đồng.
- Chia cổ tức bằng 30% vốn điều lệ tương đương 130.328.898.000 đồng.
  (Trường hợp Công ty tăng vốn điều lệ, tỷ lệ tăng 1:1 trước khi chốt danh sách chia cổ tức thì tỷ lệ chia cổ tức là 15% vốn điều lệ)

6.18.3. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	240.000.000.000
Các cổ đông khác	388.859.320.000	190.000.000.000
Cộng	**868.859.320.000**	**430.000.000.000**

6.18.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 *VND*	Năm 2022 *VND*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	438.859.320.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	868.859.320.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	130.328.898.000	86.000.000.000

6.18.5. Cổ phiếu

	31/12/2023 *Cổ phiếu*	01/01/2023 *Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã niêm yết ra công chúng	86.885.932	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*86.885.932*	*43.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*86.885.932*	*43.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

6.18.6. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2023 *VND*	Năm 2022 *VND*
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	342.930.804.805	318.740.283.485
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	180.153.222.646	208.960.653.947
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được phân phối trong năm	523.084.027.451	527.700.937.432
Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó:	(224.781.890.639)	(184.770.132.627)
- Chia cổ tức	*(130.328.898.000)*	*(86.000.000.000)*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(61.389.992.639)*	*(37.890.132.627)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(32.762.000.000)*	*(60.376.000.000)*
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	*(301.000.000)*	*(504.000.000)*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**298.302.136.812**	**342.930.804.805**

6.18.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023 *VND*	01/01/2023 *VND*
- Quỹ đầu tư phát triển	792.936.828.041	1.165.976.495.402
Cộng	**792.936.828.041**	**1.165.976.495.402**

6.19. Nguồn kinh phí

	Năm 2023 *VND*	Năm 2022 *VND*
Nguồn kinh phí đầu năm	(2.602.099.420)	(1.818.659.696)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.602.099.420	1.818.659.696
Điều chỉnh do sáp nhập	(289.454.209)	-
Chi sự nghiệp	(4.593.636.164)	(2.602.099.420)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**(4.883.090.373)**	**(2.602.099.420)**

6.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

	31/12/2023	01/01/2023
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (tấn)	1.747,65	1.125,65
- Mủ Latex HA	*404,11*	*565,39*
- Mủ SVR CV 60	*262,08*	-
- Mủ SVR 3L	*141,12*	*60,48*
- Mủ SVR 5	-	*67,17*
- Mủ Skim	*30,00*	*30,00*
- Mủ SVR 10	*30,56*	-
- Mủ RSS	*261,60*	*22,47*
- Mủ gia công cho bên ngoài	*313,17*	*380,14*
- Mủ nguyên liệu chưa gia công	*305,01*	-
b. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	*1.164,87*	*1.571,11*

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	*VND*
Doanh thu bán mủ cao su thành phẩm	475.408.450.024	550.639.732.863
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	87.333.050.500	141.487.841.615
Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	11.338.762.143	3.558.930.350
Doanh thu mủ tận thu	508.231.060	945.142.500
Doanh thu hoạt động chế biến gỗ	69.081.892.595	56.853.528.277
Doanh thu từ hoạt động khác	2.835.018.000	1.854.709.000
Cộng	**646.505.404.322**	**755.339.884.605**
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	**59.534.401.937**	**148.526.839.624**

7.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	*VND*
Giá vốn hàng bán mủ cao su thành phẩm	421.774.166.944	467.742.498.093
Giá vốn hàng bán cây cao su thanh lý	11.603.018.147	9.401.911.699
Giá vốn dịch vụ gia công mủ cao su	9.546.977.385	1.966.439.752
Giá vốn hàng bán mủ tận thu	-	897.885.090
Giá vốn hàng bán hoạt động chế biến gỗ	34.302.110.646	42.908.923.234
Giá vốn từ hoạt động khác	1.346.919.844	1.361.404.353
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(2.009.045.434)	6.182.720.796
Cộng	**476.564.147.532**	**530.461.783.017**

7.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.771.004.571	30.304.406.569
Lãi bán ngoại tệ	120.043.500	156.632.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.039.111.350	17.106.646.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	603.905.519	524.496.293
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.783.422.588	-
Cộng	**79.317.487.528**	**48.092.181.662**
Doanh thu hoạt động tài chính trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	**30.131.469.000**	**17.106.646.200**

7.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	*VND*
Lỗ do bán ngoại tệ	15.685.000	46.434.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	169.970.320	511.015.465
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.287.663.245	4.225.977.812
Cộng	**3.473.318.565**	**4.783.427.277**

7.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	*VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.147.951.644	407.158.055
Chi phí nhân công	880.554.936	1.006.148.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.596.270	58.596.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.131.001.518	3.283.938.551
Chi phí khác bằng tiền	1.691.224.088	1.102.868.967
Cộng	**6.909.328.456**	**5.858.710.751**

7.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên quản lý	19.332.892.842	18.736.745.790
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	2.339.046.204	2.683.093.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.266.774.414	1.541.772.893
Thuế, phí và lệ phí	1.897.170.135	2.204.922.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.887.684.092	2.051.690.390
Chi phí khác bằng tiền	24.574.722.284	23.285.522.270
Cộng	**51.298.289.971**	**50.503.747.209**

7.7. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	219.495.685	113.425.926
Thu nhập từ bán củi bìa, củi đốt lò, domino	-	250.448.600
Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	8.141.735.549	5.978.259.335
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	5.284.682.005	1.355.312.303
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	1.310.460.600	1.349.497.800
Thu nhập từ khám chữa bệnh	860.174.494	1.914.136.532
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối	14.029.367.279	11.757.758.118
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ	12.473.204.506	25.627.949.005
Thu nhập từ bán mủ tận thu	202.575.014	226.778.400
Thu nhập từ gia công đóng kiện	185.248.891	31.752.000
Thu nhập từ hỗ trợ	1.393.904.363	270.186.263
Thu nhập từ liên kết quản lý chăm sóc cao su	-	920.697.970
Thu nhập khác	703.809.380	8.561.394.157
Cộng	**44.804.657.766**	**58.357.596.409**
Thu nhập khác trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	**2.793.480.846**	**1.920.643.758**

7.8. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí điện, nước sinh hoạt	6.362.460.197	4.870.302.288
Chi phí khám chữa bệnh	239.428.265	1.177.188.748
Chi phí thanh lý vườn cây	417.771.416	199.693.333
Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối	667.608.337	525.166.080
Chi phí xe, NVL, CCDC bán hàng	1.856.784.343	2.686.239.500
Chi phí tiền thuê đất phải nộp	7.397.248.454	855.004.596
Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mủ	686.485.751	1.465.429.590
Các khoản khác	1.337.846.128	1.003.259.553
Cộng	**18.965.632.891**	**12.782.283.688**

7.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	213.416.832.201	257.399.710.734
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	16.768.809.103	11.319.518.923
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	(31.039.111.350)	(23.634.445.283)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	199.146.529.954	245.084.784.374
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	1.996.329.216	540.562.057
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 17%	126.873.127	8.085.599.664
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	197.023.327.611	236.458.622.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 10%	199.632.922	54.056.206
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 17%	21.568.433	1.374.551.943
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	39.404.665.522	47.291.724.530

7.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	*VND*
Thuế TNDN được giảm 50%	(10.784.216)	(687.275.972)
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	(6.351.473.106)	406.000.080
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**33.263.609.555**	**48.439.056.787**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(21.335.192.081)	23.225.751.132
Thuế TNDN bổ sung năm trước	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.719.892.525)	(93.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(8.791.475.051)**	**(21.335.192.081)**

7.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	*VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.382.164.606	202.902.288.503
Chi phí nhân công	259.374.437.899	234.502.425.508
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.055.418.847	7.827.276.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.315.576.694	35.808.363.168
Thuế, phí và lệ phí	1.897.170.135	3.852.099.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.099.869.523	26.199.426.807
Chi phí khác bằng tiền	83.604.815.956	77.567.982.196
Cộng	**535.729.453.660**	**588.659.862.138**

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

			Giá trị sổ sách	
A. Tài sản tài chính	**01/01/2023**		**31/12/2023**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền và tương đương tiền	238.575.921.867	-	262.098.930.669	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.164.049.212	-	50.445.783.073	-
Đầu tư ngắn hạn	454.230.831.683	-	329.838.108.525	-
Đầu tư dài hạn	1.057.117.870.000	(52.015.546.466)	939.728.870.000	(55.303.209.711)
Cộng	**1.774.088.672.762**	**(52.015.546.466)**	**1.582.111.692.267**	**(55.303.209.711)**

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	01/01/2023	**31/12/2023**
	VND	*VND*
Phải trả người bán, phải trả khác	26.178.162.151	11.707.284.280
Chi phí phải trả	444.263.683	125.000.000
Cộng	**26.622.425.834**	**11.832.284.280**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền và tương đương tiền	238.575.921.867	-	-	238.575.921.867
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.464.049.212	1.700.000.000	-	24.164.049.212
Đầu tư ngắn hạn	454.230.831.683	-	-	454.230.831.683
Đầu tư dài hạn	-	21.300.000.000	1.035.817.870.000	1.057.117.870.000
Cộng	**715.270.802.762**	**23.000.000.000**	**1.035.817.870.000**	**1.774.088.672.762**

Tại ngày 31/12/2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền và tương đương tiền	262.098.930.669	-	-	262.098.930.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.745.783.073	1.700.000.000	-	50.445.783.073
Đầu tư ngắn hạn	329.838.108.525	-	-	329.838.108.525
Đầu tư dài hạn	-	11.300.000.000	928.428.870.000	939.728.870.000
Cộng	**640.682.822.267**	**13.000.000.000**	**928.428.870.000**	**1.582.111.692.267**

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả người bán, phải trả khác	26.178.162.151	-	-	26.178.162.151
Chi phí phải trả	444.263.683	-	-	444.263.683
Cộng	**26.622.425.834**	**-**	**-**	**26.622.425.834**

Tại ngày 31/12/2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả người bán, phải trả khác	11.707.284.280	-	-	11.707.284.280
Chi phí phải trả	125.000.000	-	-	125.000.000
Cộng	**11.832.284.280**	**-**	**-**	**11.832.284.280**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2023			Năm 2022		
		Tiền thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND	Tiền thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Cộng VND
Hội đồng Quản trị							
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	497.430.200		497.430.200	559.436.544		559.436.544
Nguyễn Văn Thái	Thành viên HĐQT	-		-	-		-
Phạm Phi Điều	Thành viên HĐQT	74.400.000		74.400.000	74.400.000		74.400.000
Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	74.400.000		74.400.000	37.200.000		37.200.000
Trần Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	-		-	37.200.000		37.200.000
Tổng cộng		**646.230.200**	**-**	**646.230.200**	**708.236.544**	**-**	**708.236.544**
Ban kiểm soát							
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	369.096.007		369.096.007	435.117.312		435.117.312
Bùi Thanh Tâm	Thành viên	-		-	30.000.000		30.000.000
Trần Thị Thu Thuỷ	Thành viên	151.300.000		151.300.000	244.701.000		244.701.000
Nguyễn Minh Trang	Thành viên	60.000.000		60.000.000	30.000.000		30.000.000
Tổng cộng		**580.396.007**	**-**	**580.396.007**	**739.818.312**	**-**	**739.818.312**
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng							
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	494.893.140		494.893.140	528.356.736		528.356.736
Huỳnh Trọng Thuỷ	Phó Tổng Giám đốc	454.403.854		454.403.854	481.737.024		481.737.024
Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	416.062.981		416.062.981	466.197.120		466.197.120
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	389.993.622		389.993.622	435.117.312		435.117.312
Tổng cộng		**1.755.353.597**	**-**	**1.755.353.597**	**1.911.408.192**	**-**	**1.911.408.192**

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách các bên liên quan khác

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Địa điểm**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Bình Phước
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	Bình Phước
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Bình Phước
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Đầu tư góp vốn dài hạn	Quảng Ninh
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Đầu tư góp vốn dài hạn	Bình Phước
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Đầu tư góp vốn dài hạn	Kon Tum
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn	Lào Cai
Công ty CP BOT Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn	Bình Phước
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP VRG Khải Hoàn	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Tây Ninh
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Đơn vị cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP Cao su Bảo Lâm	Công ty cùng Tập đoàn	Lâm Đồng
Công ty CP Gỗ Lộc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Kiên Giang
Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm 2023	**Năm 2022**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*VND*	*VND*
Doanh thu bán mủ cao su	***30.665.229.968***	***69.610.364.085***
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	1.845.420.000	825.900.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	4.320.000.000	27.860.771.200
Công ty CP VRG Khải Hoàn		9.396.368.725
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông		10.174.752.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam- Công ty cổ phần	24.499.809.968	21.352.572.160
Doanh thu thanh lý cây cao su	**-**	***75.027.795.189***
Công ty CP Công nghiệp và XNK Cao su		14.650.350.766
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát		20.173.065.905
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An		24.283.703.145
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang		15.920.675.373

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2023** *VND*	**Năm 2022** *VND*
Doanh thu khác	***28.869.171.969***	***3.888.680.350***
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Bán gỗ tháp		51.060.000
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam - Bán gỗ giống cao su		278.690.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu - Dịch vụ gia công mủ cao su	353.578.143	794.470.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông - Dịch vụ gia công mủ cao su		2.764.460.350
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha - Bán gỗ phôi cao su	18.048.087.826	-
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie - Gia công chế biến mủ cao su	4.504.128.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia - Gia công chế biến mủ cao su	5.839.968.000	-
Công ty Cổ Phần Cao Su Tân Biên - Bán gỗ giống cao su	123.410.000	-
Cộng	**59.534.401.937**	**148.526.839.624**

Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2023** *VND*	**Năm 2022** *VND*
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	19.380.000.000	15.300.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT Đường ĐT 741	1.567.500.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	3.920.235.000	1.781.925.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	13.734.000	24.721.200
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	5.250.000.000	-
Cộng	**30.131.469.000**	**17.106.646.200**

Thu nhập khác	**Năm 2023** *VND*	**Năm 2022** *VND*
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú - Bán nước sinh hoạt	75.308.000	81.895.000
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú - Bán nước sinh hoạt	2.102.667.199	1.613.190.475
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su - Bán nước sinh hoạt	25.308.058	25.954.283
Công ty CP BOT Bình Phước - bán nước sinh hoạt	95.346.579	199.604.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie - Gia công đóng kiện, pallet	200.326.988	-
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia - Gia công đóng kiện, pallet	294.461.022	-
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu - Gia công đóng kiện, palet	63.000	-
Cộng	**2.793.480.846**	**1.920.643.758**

Mua hàng hóa dịch vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi phí quảng cáo, mua tạp chí và mua vật tư khác	315.000.000	320.705.000
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam - Bồi dưỡng quản lý hành chính và doanh nghiệp	-	57.000.000
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua nguyên vật liệu	1.143.844.500	839.132.700
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su - Mua vật tư dây chuyền chế biến mủ nhập kho	278.575.000	237.127.000
Cộng	**3.253.459.500**	**1.453.964.700**

Giao dịch khác	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Phải trả cổ tức	72.000.000.000	84.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú - Góp vốn đầu tư	-	102.000.000.000
Cộng	**72.000.000.000**	**186.000.000.000**

Công nợ với các bên liên quan khác

Ngoài các số dư với các bên liên quan khác đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.2. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

9.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày lại do Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố căn cứ theo các thông báo điều chỉnh tiền thuê đất từ năm 2020 đến 2022 và Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 28 tháng 04 năm 2023. Việc này ảnh hưởng đến các Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty như sau:

Ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020:

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2021 Trình bày lại	01/01/2021	Chênh lệch
		VND	*VND*	*VND*
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**1.481.250.582.479**	**1.471.347.406.560**	**9.903.175.919**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**135.431.208.808**	**125.528.032.889**	**9.903.175.919**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	135.431.208.808	125.528.032.889	9.903.175.919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**2.089.753.396.004**	**2.079.850.220.085**	**9.903.175.919**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**375.123.154.891**	**352.515.054.295**	**22.608.100.596**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**375.123.154.891**	**352.515.054.295**	**22.608.100.596**
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	39.035.232.240	16.427.131.644	22.608.100.596
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**1.714.630.241.113**	**1.727.335.165.790**	**(12.704.924.677)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**1.722.237.057.902**	**1.734.941.982.579**	**(12.704.924.677)**
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	158.519.362.312	171.224.286.989	(12.704.924.677)
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*33.587.448.707*	*46.292.373.384*	*(12.704.924.677)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**2.089.753.396.004**	**2.079.850.220.085**	**9.903.175.919**

Ảnh hưởng đến Báo cáo KQKD

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020 Trình bày lại	Năm 2020	Chênh lệch
		VND	*VND*	*VND*
4. Giá vốn hàng bán	11	570.542.849.361	562.090.035.876	8.452.813.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**194.051.863.535**	**202.504.677.020**	**(8.452.813.485)**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	51.043.380.835	48.083.539.724	2.959.841.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**	**174.224.204.219**	**185.636.858.815**	**(11.412.654.596)**
12. Chi phí khác	32	13.877.871.400	12.585.601.319	1.292.270.081
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**7.986.684.247**	**9.278.954.328**	**(1.292.270.081)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**182.210.888.466**	**194.915.813.143**	**(12.704.924.677)**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**	**133.899.423.707**	**146.604.348.384**	**(12.704.924.677)**

Ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021:

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2022 Trình bày lại VND	01/01/2022 VND	Chênh lệch VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**1.443.197.450.862**	**1.421.881.659.158**	**21.315.791.704**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**125.873.715.088**	**104.557.923.384**	**21.315.791.704**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	125.873.715.088	104.557.923.384	21.315.791.704
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**2.425.298.999.146**	**2.403.983.207.442**	**21.315.791.704**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**358.300.490.129**	**309.701.803.489**	**48.598.686.640**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**358.300.490.129**	**309.701.803.489**	**48.598.686.640**
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	75.950.388.560	27.351.701.920	48.598.686.640
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**2.066.998.509.017**	**2.094.281.403.953**	**(27.282.894.936)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**2.068.817.168.713**	**2.096.100.063.649**	**(27.282.894.936)**
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	318.740.283.485	346.023.178.421	(27.282.894.936)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*18.916.927.474*	*31.621.852.151*	*(12.704.924.677)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*299.823.356.011*	*314.401.326.270*	*(14.577.970.259)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**2.425.298.999.146**	**2.403.983.207.442**	**21.315.791.704**

Ảnh hưởng đến Báo cáo KQKD

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 Trình bày lại VND	Năm 2021	Chênh lệch VND
4. Giá vốn hàng bán	11	547.841.730.262	535.260.186.680	12.581.543.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**262.304.961.372**	**274.886.504.954**	**(12.581.543.582)**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	46.616.415.290	46.537.923.850	78.491.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**	**223.561.209.005**	**236.221.244.027**	**(12.660.035.022)**
11. Thu nhập khác	31	260.022.657.719	260.022.657.719	-
12. Chi phí khác	32	28.737.018.930	26.819.083.693	1.917.935.237
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**231.285.638.789**	**233.203.574.026**	**(1.917.935.237)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**454.846.847.794**	**469.424.818.053**	**(14.577.970.259)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	90.523.491.783	90.523.491.783	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**	**364.323.356.011**	**378.901.326.270**	**(14.577.970.259)**

Ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022:

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2023 Trình bày lại VND	01/01/2023 VND	Chênh lệch VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**838.505.838.072**	**848.271.414.320**	**(9.765.576.248)**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**26.545.182.323**	**36.310.758.571**	**(9.765.576.248)**
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	26.313.837.512	36.079.413.760	(9.765.576.248)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**1.536.596.177.589**	**1.492.741.222.929**	**43.854.954.660**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**173.826.396.715**	**129.971.442.055**	**43.854.954.660**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	173.826.396.715	129.971.442.055	43.854.954.660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**2.375.102.015.661**	**2.341.012.637.249**	**34.089.378.412**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**246.806.292.421**	**189.761.364.222**	**57.044.928.199**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**246.806.292.421**	**189.761.364.222**	**57.044.928.199**
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	58.054.864.871	1.009.936.672	57.044.928.199
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**2.128.295.723.240**	**2.151.251.273.027**	**(22.955.549.787)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**2.130.897.822.660**	**2.153.853.372.447**	**(22.955.549.787)**
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	342.930.804.805	365.886.354.592	(22.955.549.787)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*133.970.150.858*	*161.253.045.794*	*(27.282.894.936)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*208.960.653.947*	*204.633.308.798*	*4.327.345.149*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**2.375.102.015.661**	**2.341.012.637.249**	**34.089.378.412**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022 Trình bày lại *VND*	Năm 2022 *VND*	Chênh lệch *VND*
4. Giá vốn hàng bán	11	530.461.783.017	530.050.726.683	411.056.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**224.878.101.588**	**225.289.157.922**	**(411.056.334)**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	50.503.747.209	50.425.255.769	78.491.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**	**211.824.398.013**	**212.313.945.787**	**(489.547.774)**
11. Thu nhập khác	31	58.357.596.409	50.485.244.956	7.872.351.453
12. Chi phí khác	32	12.782.283.688	11.927.279.092	855.004.596
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**45.575.312.721**	**38.557.965.864**	**7.017.346.857**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**257.399.710.734**	**250.871.911.651**	**6.527.799.083**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	48.439.056.787	46.238.602.853	2.200.453.934
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**	**208.960.653.947**	**204.633.308.798**	**4.327.345.149**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Phạm Ngọc Huy**	**Hồ Cường**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 02 năm 2024